

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2020

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con,
hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản
và hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Vũ Hùng.

2. Ông Trương Quang Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Năng Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

Tạm trú: Ấp V C, xã V, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị Thùy T, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

Tạm trú: Ấp H T, xã H, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Ngân Thị N, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp H T, xã H, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Kim C, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Khu phố G A, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

- Bà Phan Thị Trúc Q, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Khu phố G A, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

- Bà Trương Thị Thúy A, sinh năm: 1993; Địa chỉ: Ấp H T, xã H, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp H T, xã H, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Hồ Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Khu phố R A, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

- Bà Huỳnh Ngọc Tr, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Lê Thị Kim D, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện Tân Hưng, Long An.

- Công ty Tài chính TNHH H; Địa chỉ: Lầu 8, 9, 10 Tòa nhà G, số 24, phường S, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của công ty: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1988 địa chỉ: Ấp B, xã T T, thị xã kiến Tường, tỉnh Long An (nhân viên thu hồi nợ). Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số: 191009-02/UQ-COL ngày 09/10/2019).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần V; Địa chỉ: Số 89, L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Huỳnh Trọng N, sinh năm: 1984 địa chỉ: Số 96, đường C, phường B, Quận B A, thành phố Hồ Chí Minh (Cán bộ xử lý nợ). Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số: 24242/2020UQ-KHCNMN ngày 28/3/2020).

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

- Bà Lê Thị Kim H; Địa chỉ: H063, chợ B, Phường B A, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Huỳnh Thị H, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn T, huyện Tân Hưng, Long An.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 26 tháng 6 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12 tháng 7 năm 2019, các biên bản ghi lời khai và tại phiên toà nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Ông Thừa tự nguyện kết hôn với bà Trương Thị Thùy T và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Tân Hưng vào ngày 20/01/2015. Trong thời gian chung sống vợ chồng có một người con chung tên Phạm Trương Tấn T, sinh ngày: 07/10/2015, giới tính: Nam.

Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian sau này vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau. Cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Ông nhận thấy mối quan hệ giữa ông với bà T có nhiều mâu thuẫn, bất đồng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 3/2018 đến nay. Trong thời gian sống ly thân cháu T sống chung với bà T

nhưng từ ngày 10/8/2020 đến nay cháu đang sống với ông. Nay ông yêu cầu giải quyết:

Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Trương Thị Thùy T.

Về con chung: Ông Phạm Văn T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Trương Tấn T, sinh ngày: 07/10/2015, giới tính: Nam và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ngày 04/10/2019 ông Phạm Văn T có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với tài sản chung gồm: 01 xe tải nhãn hiệu Thaco Olin biển số 62C-06455 do Trương Thị Thùy T đứng tên trị giá khoảng 400.000.000 đồng, 01 xe tải nhãn hiệu Kia biển số 62C-04577 do Trương Thị Thùy T đứng tên trị giá khoảng 200.000.000 đồng, 50 căn rạp cưới và dụng cụ phục vụ đám tiệc trị giá khoảng 400.000.000 đồng. Nay ông không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, ông rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Nợ bà Huỳnh Ngọc Tr số tiền 510.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, nợ bà Nguyễn Kim C số tiền 78.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị H số tiền 40.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 70.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Kim D số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, nợ bà Lê Thị Kim H số tiền 200.000.000 đồng, nợ bà Phan Thị Trúc Q số tiền 30.000.000 đồng, nợ bà Ngân Thị N số tiền 79.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24kara, nợ bà Trương Thị Thúy A số tiền 180.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, nợ Công ty Tài chính TNHH H số tiền 178.267.287 đồng và lãi suất phát sinh, nợ Ngân hàng Thương mại V tổng số tiền 116.452.382 đồng tính đến ngày 14/7/2020.

Đối với số nợ ông Nguyễn Văn L số tiền 253.625.500 đồng và lãi suất chậm thi hành án thì Tòa án đã giải quyết bằng quyết định công nhận thỏa thuận có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trương Thị Thùy T trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của ông T về hôn nhân và con chung. Bà thừa nhận có đăng ký kết hôn với ông T theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 20/01/2015. Trong thời gian chung sống vợ chồng có một người con chung tên Phạm Trương Tấn T, sinh ngày: 07/10/2015, giới tính: Nam. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng bà đã sống ly từ tháng 5/2018 đến nay. Trong thời gian sống ly thân bà là người trực tiếp nuôi con nhưng từ ngày 10/8/2020 ông T xin đón cháu về khoảng 03 ngày sẽ giao lại cho bà. Nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Bà yêu cầu được quyền nuôi con chung tên Phạm Trương Tấn T, sinh ngày: 07/10/2015, giới tính: Nam và bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Bà thống nhất việc ông Phạm Văn T rút đơn khởi kiện về tài sản chung và bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ bà Ngân Thị N số tiền 79.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24kara, nợ bà Trương Thị Thúy A số tiền 220.000.000 đồng, nợ bà Phan Thị Trúc Q số tiền 30.000.000 đồng, nợ bà Hồ Thị Ngọc Đ số tiền 50.000.000 đồng, nợ Công ty Tài chính TNHH H số tiền 178.267.287 đồng và lãi suất phát sinh, nợ Ngân hàng Thương mại V số tiền 116.452.382 đồng tính đến ngày 14/7/2020. Đối với số nợ ông Nguyễn Văn L số tiền 253.625.500 đồng và lãi suất chậm thi hành án thì Tòa án đã giải quyết bằng quyết định công nhận thỏa thuận có hiệu lực pháp luật. Nay bà đồng ý với ông Phạm Văn T liên đới trả các khoản nợ trên.

Về nợ riêng của ông T: Nợ bà Huỳnh Ngọc T số tiền 510.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, nợ bà Nguyễn Kim C số tiền 78.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị H số tiền 40.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 70.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Kim D số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, nợ bà Lê Thị Kim H số tiền 200.000.000 đồng. Đây là nợ riêng của ông T, không liên quan gì đến bà nên bà không đồng ý liên đới với ông T trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngân Thị N trình bày: Ngày 05/6/2016 âm lịch bà có cho ông T, bà T vay số tiền 100.000.000 đồng và ông T, bà T có mượn riêng của bà 04 chỉ vàng 24kara và 20.000.000 đồng. Tổng cộng anh T, chị T nợ bà 120.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24kara. Ông T, bà T có hẹn 04 tháng sau trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho bà nhưng ông T, bà T chỉ có trả cho bà được 50.000.000 đồng tiền gốc. Ông T, bà T có đóng lãi cho bà đến tháng 02/2019. Nay bà yêu cầu ông T, bà T liên đới trả cho bà 04 chỉ vàng 24kara (*Vàng không yêu cầu tính lãi suất*) và tổng số tiền 70.000.000 đồng (70.000.000 đồng tiền gốc + 9.000.000 đồng tiền lãi).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim C trình bày: Bà có cho ông T vay số tiền 78.000.000 đồng để ông T làm dịch vụ nấu ăn. Theo thỏa thuận tại giấy vay nợ ngày 24/5/2019 thì ông T sẽ trả góp cho bà mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nhưng ông T không có trả nợ theo thỏa thuận. Nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà khẳng định không yêu cầu bà T liên đới trả nợ vì khi mượn tiền chỉ có bà với ông T. Nay bà C cam kết không yêu cầu bà T liên đới trả nợ, bà chỉ yêu cầu ông Phạm Văn T trả cho bà số tiền 78.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc Q trình bày: Ngày 01/02/2016 đến ngày 01/02/2019 ông T, bà T có mua thiếu tôm mực của bà để nấu ăn và còn thiếu nợ bà số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 18/8/2019 bà có đòi nợ thì anh T có viết biên nhận cho bà. Nay bà yêu cầu anh T, chị T liên đới trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thúy A, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 05/02/2018 bà có cho ông T, bà T vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 4.000.000 đồng/tháng/100.000.000 đồng và ông T, bà T có mượn riêng của bà số tiền 80.000.000 đồng không tính lãi. Tổng cộng ông T, bà T nợ bà 180.000.000 đồng. Ông T, bà T có hẹn 01 tháng sau trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho

bà nhưng ông T, bà T chỉ có trả lãi cho bà đến tháng 10/2018. Nay bà yêu cầu ông T, bà T liên đới trả cho tổng số tiền 220.000.000 đồng (180.000.000 đồng tiền gốc + 40.000.000 đồng tiền lãi). Bà yêu cầu tiếp tục tính lãi 1,65%/tháng đối với số tiền 100.000.000 đồng kể từ ngày nộp đơn cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tại biên bản ghi lời khai ông T chồng bà A cho rằng ý kiến quyết định của bà A đối số nợ mà vợ, chồng bà T, ông T còn nợ vợ chồng ông, ông đồng ý giao cho bà A quyết định và ông xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Ngọc Đ trình bày: Từ ngày 15/02/2015 anh T, chị T có mua thiếu thịt bò của bà về nấu đảm và còn nợ bà số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh T, chị T liên đới trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc Tr: Nguồn gốc tiền là tiền hụi mà bà đã vay của người khác chàng cho ông T. Do đến khi đóng hụi chết thì ông T không có tiền đóng nên bà mới cho ông T mượn để trả hụi cụ thể: Ngày 08/7/2018 (ngày 25/5/2018 âm lịch) ông T có hỏi vay của bà số tiền 75.000.000 đồng, ngày 18/10/2018 ông T vay tiếp của bà số tiền 150.000.000 đồng, đến ngày 14/01/2019 ông T vay tiếp của bà số tiền 285.000.000 đồng. Khi chơi hụi bà T không biết và khi ông T viết biên nhận bà Trương Thị Thùy T không biết. Khi ông T viết biên nhận thì bà cũng không có thông báo cho bà T. Trước đây có một vài lần bà T đóng hụi cho bà còn tiền vay thì bà T không có đóng lãi và trực tiếp trả tiền. Do bà T là vợ ông T, và bà T, ông T sống chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà mới yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

Nay bà yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Trương Thị Thùy T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền 609.090.833 đồng (510.000.000 đồng tiền gốc + 99.090.833 đồng tiền lãi). Tiếp tục tính lãi 1,65%/tháng của các khoản vay cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim D: Nguồn gốc tiền là tiền hụi mà bà đã vay của người khác chàng cho ông T. Do đến khi đóng hụi chết thì ông T không có tiền đóng nên bà mới cho ông T mượn để trả hụi cụ thể: Ngày 06/10/2018 (ngày 08/9/2018 âm lịch) ông T có hỏi vay của bà số tiền 200.000.000 đồng và hẹn đến ngày 13/3/2019 ông T sẽ trả nợ cho bà. Khi chơi hụi bà T không biết và khi ông T viết biên nhận bà Trương Thị Thùy T không biết. Khi ông T viết biên nhận thì bà cũng không có thông báo cho bà T. Do bà T là vợ ông T, và bà T, ông T sống chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà mới yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

Nay bà yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Trương Thị Thùy T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền 243.780.000 đồng (200.000.000 đồng tiền gốc + 43.780.000 đồng tiền lãi). Tiếp tục tính lãi 1,65%/tháng của số tiền trên cho đến giải quyết xong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty tài chính TNHH H, người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Thanh L trình bày: Ngày 15/4/2016 bà Trương Thị Thùy T có ký hợp đồng tín dụng số SV 003562900 với công ty để mua xe tải nhãn hiệu

THACO OLLIN số khung RNHA1250BGC08680, số máy YZ4105ZLBQA12014529 với số tiền 299.000.000 đồng. Theo hợp đồng vào ngày 15 hàng tháng bà T phải thanh toán cho công ty 8.258.055 đồng liên tục trong 60 kỳ trả góp bắt đầu từ kỳ 01 ngày 15/5/2016 đến hết ngày 15/4/2021.

Nay công ty thay đổi yêu cầu khởi kiện, Công ty yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Trương Thị Thùy T phải liên đới trả cho công ty tổng số tiền 178.267.287 đồng (157.678.424 đồng tiền gốc + 15.824.560 đồng lãi suất trong hạn + 4.767.303 đồng lãi suất quá hạn). Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số SV003562900 ngày 15/4/2016 giữa Ngân hàng với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP V, người đại diện hợp pháp ông Huỳnh Trọng N trình bày: Ngân hàng cho ông T, bà T vay số tiền 230.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số LAN/15/0185/HĐTD ký ngày 20/5/2015 với thời hạn vay 72 tháng với lãi suất thả nổi. Ngày 21/5/2015 Ngân hàng đã giải ngân cho ông T, bà T và đến ngày 21/5/2021 thì hết hạn hợp đồng. Tính đến ngày 14/7/2020 thì ông T, bà T tổng số tiền 116.452.382 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T, bà T phải liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/7/2020 tổng số tiền 116.452.382 đồng. Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 08/4/2020 cho đến khi trả nợ xong. Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 giữa Ngân hàng với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Đồng thời, ông có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L: Theo quyết định của Tòa án thì ông T, bà T phải liên đới trả cho ông tổng số tiền 253.625.500 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Ông đã làm đơn yêu cầu thi hành án nhưng đến nay ông T, bà T vẫn chưa trả nợ cho ông. Nay ông T, bà T ly hôn thì ông T, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, ông có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T: Ông Phạm Văn T có vay của bà số tiền 70.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo cho bà nhưng bà không có khởi kiện ông T, bà T trong vụ án ly hôn. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Đồng thời bà có đơn xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H: Ông Phạm Văn T có mua thiếu của bà hàng hóa về nấu đấm với số tiền 40.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo cho bà nhưng bà không có khởi kiện ông T, bà T trong vụ án ly hôn. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Đồng thời bà có đơn xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H: Ông Phạm Văn T có mua thiếu của bà hàng hóa về nấu đấm với số tiền 200.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo cho bà nhưng bà không có khởi kiện ông T, bà T

trong vụ án ly hôn. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Đồng thời bà có đơn xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành hòa giải được.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Ông Phạm Văn T khởi kiện bà Trương Thị Thùy T về việc tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay, hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng”, do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con, hợp đồng vay, hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng*” là đúng quy định của pháp luật.

* Đối với yêu cầu của anh T nhận thấy:

-Về hôn nhân: Xét thấy anh T, chị T có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay anh T thấy mối quan hệ với chị T có rất nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau không thể giải quyết được, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa, hơn nữa anh T và chị T đã sống ly thân từ tháng 3,4/2018 đến nay. Hiện nay chị T cũng đồng ý ly hôn với anh T, điều này chứng tỏ đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh Thừa là có căn cứ chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014.

-Về con chung: Anh T yêu cầu nuôi con chung tên T, sinh ngày 07/10/2015. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân thì chị T trực tiếp nuôi con chung và đảm bảo cuộc sống tốt cho cháu T. Do đó, để tạo điều kiện cho cháu T có cuộc sống ổn định và được chăm sóc tốt về thể chất và tinh thần cho cháu nên yêu cầu nuôi con của anh T là chưa phù hợp theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Ngày 04/10/2019 anh T có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với tài sản chung gồm: 01 xe tải nhãn hiệu Thaco Olin biển số 62C-06455 do chị T đứng tên trị giá khoảng 400.000.000đ, 01 xe tải nhãn hiệu Kia biển số 62C-04577 do chị T đứng tên trị giá khoảng 200.000.000đ, 50 căn rạp cưới và dụng cụ phục vụ đám tiệc trị giá 400.000.000đ. Nay anh T, chị T không yêu cầu giải quyết nên căn cứ Điều 244 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo qui định pháp luật.

- Về nợ chung: anh T yêu cầu chị T liên đới trả nợ cho bà Tr số tiền vốn 510.000.000đ và lãi suất, bà C số tiền 78.000.000đ, nợ bà D số tiền 200.000.000đ và lãi suất, nợ bà Q số tiền 30.000.000đ, bà N số tiền vốn 70.000.000đ và lãi suất và 04 chỉ vàng 24kara, bà A số tiền vốn 180.000.000đ và lãi suất, bà Đ 50.000.000đ, Công

ty Tài chính TNHH H số tiền 178.267.287 đồng, Ngân hàng Thương mại V số tiền 117.705.772đ là có cơ sở một phần đối với số tiền của bà Q số tiền 30.000.000đ, bà N số tiền 79.000.000đ và 04 chỉ vàng 24kara, bà A số tiền 180.000.000đ và lãi suất, bà Đ 50.000.000đ, Công ty Tài chính TNHH H số tiền 178.267.287 đồng, Ngân hàng Thương mại V số tiền 117.705.772đ vì: hiện nay chị T cũng thừa nhận và đồng ý liên đới với anh T trả các khoản nợ này. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu của anh T là có căn cứ theo qui định Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

+ Đối với khoản nợ của bà C 78.000.000đ, bà Tr số tiền vốn 510.000.000đ và lãi suất, bà D số tiền 200.000.000đ và lãi suất anh T yêu cầu chị T liên đới với anh trả nợ là không có cơ sở vì: căn cứ vào các biên nhận vay tiền của bà C, bà Tr, bà D cung cấp thì các khoản vay này do anh T trực tiếp vay và ký nhận tiền phát sinh sau thời gian anh T và chị T sống ly thân với nhau, chị T cũng không biết và không có ký nhận tiền theo sự thừa nhận của bà C, bà Tr và bà D. Hơn nữa, anh T cũng không có chứng cứ gì chứng minh các khoản nợ này phát sinh trong thời gian vợ chồng còn chung sống trong thời kỳ hôn nhân và các khoản tiền này anh T vay về không có sử dụng chung trong gia đình với chị T. Đồng thời, số tiền nợ bà C 78.000.000đ thì bà C chỉ yêu cầu một mình anh T trả nợ vì bà xác định phần tiền này không liên quan đến chị T nên bà không yêu cầu chị T có nghĩa vụ liên đới với anh T trả nợ cho bà. Do đó, chị T không có nghĩa vụ liên đới cùng anh T trả các khoản nợ của bà Tr, bà D và bà C theo yêu cầu của anh T là phù hợp với qui định Điều 45 Luật HNGĐ. Do đó, lời trình bày của anh T không có căn cứ xem xét theo qui định pháp luật.

+ Đối với phần nợ của bà T 70.000.000đ, bà H 40.000.000đ, bà H 200.000.000đ anh T đồng ý là nợ riêng của anh không liên quan đến chị T và anh T đồng ý trả khi bà H, T, H có yêu cầu nhưng hiện nay bà H, H, T không có yêu cầu nên không đề cập xem xét giải quyết.

+ Đối với số nợ ông L số tiền 253.625.500đ và lãi suất chậm thi hành án thì Tòa án đã giải quyết bằng quyết định công nhận thỏa thuận có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét.

* Đối với yêu cầu của chị T nhận thấy:

- Về hôn nhân: chị đồng ý ly hôn với anh T nên được ghi nhận.

- Về yêu cầu nuôi con: Xét thấy chị T yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Tấn T sinh ngày 07/10/2015 là có cơ sở vì: từ khi vợ chồng sống ly thân thì chị T trực tiếp nuôi con chung và đảm bảo cuộc sống tốt cho cháu T và chị T có công việc thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc tốt cho con, tạo điều kiện để cháu T phát triển thể chất và tinh thần bình thường và hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T đảm bảo cuộc sống ổn định cho con, vì vậy nguyện vọng nuôi con của chị T là phù hợp với đạo đức xã hội, được pháp luật cho phép. Do đó, yêu cầu nuôi con của chị T là có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: anh T, chị T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

- Về nợ chung và nợ riêng:

+ Chị T đồng ý liên đới với anh T trả nợ cho bà Q số tiền 30.000.000đ, bà N số tiền vốn 70.000.000đ và lãi suất và 04 chỉ vàng 24kara, bà A số tiền vốn 180.000.000đ và lãi suất, bà Đ 50.000.000đ, Công ty Tài chính TNHH H số tiền 178.267.287 đồng, Ngân hàng Thương mại V số tiền 117.705.772đ là phù hợp với yêu cầu của anh T nên được ghi nhận theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Đối với khoản nợ của bà C 78.000.000đ, bà T số tiền vốn 510.000.000đ và lãi suất, bà D số tiền 200.000.000đ và lãi suất chị T không đồng ý liên đới với anh T trả nợ là có cơ sở vì: căn cứ vào các biên nhận vay tiền của bà C, bà T, bà D cung cấp thì các khoản vay này do anh T trực tiếp vay và ký nhận tiền phát sinh sau thời gian anh T và chị T sống ly thân với nhau, chị T cũng không biết và không có ký nhận tiền theo sự thừa nhận của bà C, bà T và bà D. Hơn nữa, anh T cũng không có chứng cứ gì chứng minh các khoản nợ này phát sinh trong thời gian vợ chồng còn chung sống trong thời kỳ hôn nhân và các khoản tiền này anh T vay về không có sử dụng chung trong gia đình với chị T. Đồng thời, số tiền nợ bà C 78.000.000đ thì bà C chỉ yêu cầu một mình anh T trả nợ vì bà xác định phần tiền này không liên quan đến chị T nên bà không yêu cầu chị T có nghĩa vụ liên đới với anh T trả nợ cho bà. Do đó, chị T không có nghĩa vụ liên đới cùng anh T trả các khoản nợ của bà T, bà D và bà C theo yêu cầu của anh T là phù hợp với qui định Điều 45 Luật HNGĐ.

+ Đối với phần nợ của bà T 70.000.000đ, bà H 40.000.000đ, bà H 200.000.000đ là nợ riêng của anh T không liên quan đến chị T và anh T đồng ý trả khi bà H, T, H có yêu cầu nhưng hiện nay bà H, H, T không có yêu cầu nên không đề cập xem xét giải quyết.

+ Đối với số nợ ông L số tiền 253.625.500đ và lãi suất chậm thi hành án thì Tòa án đã giải quyết bằng quyết định công nhận thỏa thuận có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét.

*. Đối với yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà C yêu cầu anh T trả số tiền 78.000.000đ và không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở vì: Tại phiên tòa anh T cũng đã đồng ý trả cho bà C số tiền 78.000.000đ nên được ghi nhận.

- Bà N yêu cầu anh, T, chị T liên đới trả cho bà 04 chỉ vàng 24kara và tổng số tiền vốn 70.000.000đ và tiền lãi suất theo qui định nhà nước, thời gian tính lãi từ ngày viết biên nhận đến nay là có cơ sở vì: anh T, chị T cũng đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của bà N nên được xem xét và ghi nhận.

- Bà A yêu cầu anh T, chị T liên đới trả cho bà tổng số tiền vốn 180.000.000đ và yêu cầu tiền lãi suất theo qui định nhà nước đối với số tiền gốc 100.000.000đ, thời gian tính lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện đến nay, còn số tiền cho mượn 80.000.000đ không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở vì: anh T, chị T cũng đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của bà A nên được xem xét ghi nhận.

Đối với phần tiền lãi 40.000.000đ tính từ tháng 10/2018 đến ngày bà A nộp đơn khởi kiện của số tiền vốn 100.000.000đ bà A yêu cầu anh T chị T trả là chưa phù hợp vì: anh T chị T không thống nhất trả phần lãi suất này cho bà A do bà A tính mức lãi suất cao vượt quá qui định của nhà nước nên yêu cầu xem xét lại theo

qui định nhà nước. Do đó, cần điều chỉnh lại mức lãi suất theo qui định nhà nước là phù hợp với Điều 468 BLDS.

Ông T chồng bà A không yêu cầu anh T chị T trả nợ cho ông nên không đề cập xem xét giải quyết theo qui định pháp luật.

- Bà Q yêu cầu anh T, chị T liên đới trả cho bà số tiền 30.000.000đ và không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở vì: anh T, chị T cũng đã đồng ý liên đới trả cho bà Q số tiền 30.000.000đ nên được xem xét và ghi nhận.

- Bà Đ yêu cầu anh T, chị T liên đới trả cho bà số tiền 50.000.000đ tiền mua bán và không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở vì: anh T, chị T cũng đã đồng ý trả cho bà Đ số tiền 50.000.000đ nên được xem xét và ghi nhận.

- Công ty tài chính TNHH H yêu cầu bà T anh T phải liên đới trả cho công ty số tiền 178.267.287đ (157.678.424đ tiền gốc và 15.824.560đ lãi suất trong hạn + 4.767.303đ lãi suất quá hạn). Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số SV003562900 ngày 15/4/2016 giữa công ty với bà T, ông T đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở vì: chị T và anh T cũng đã đồng ý trả nợ theo yêu cầu của công ty số tiền 178.267.287đ nên được xem xét và ghi nhận.

- Ngân hàng TMCP V yêu cầu ông T, bà T phải liên đới trả cho ngân hàng số tiền còn nợ 117.705.772đ. Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đã ký ngày 08/4/2020 cho đến khi trả nợ xong. Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 giữa ngân hàng với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở vì: anh T, chị T đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của ngân hàng tổng số tiền 117.705.772đ và anh T, chị T đồng ý liên đới chịu theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong. Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 giữa ngân hàng với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên được xem xét và ghi nhận.

- Đối với số tiền nợ ông L tổng số tiền 253.625.500đ và lãi suất chậm thi hành án đã giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

- Đối với các khoản nợ của bà T số tiền 70.000.000đ, nợ bà H số tiền 200.000.000đ, nợ bà H 40.000.000đ. Do bà T, bà H, bà H chưa khởi kiện nên không xem xét.

- Bà Tr yêu cầu anh T, chị T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền vốn 510.000.000đ và tiền lãi suất theo qui định nhà nước, thời gian tính lãi từ ngày viết biên nhận đến khi giải quyết xong vụ án là có cơ sở chấp nhận một phần đối với anh T vì: Anh T đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Tr nên được xem xét và ghi nhận.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Tr yêu cầu chị T liên đới với anh T trả nợ cho bà vì: căn cứ vào các biên nhận vay tiền của bà Tr cung cấp thì các khoản vay này do anh T trực tiếp vay và ký nhận tiền phát sinh sau thời gian anh T và chị T sống ly thân với nhau, chị T cũng không biết và không có ký nhận tiền theo sự thừa nhận của bà T. Hơn nữa, bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh các khoản nợ này phát sinh trong thời gian vợ chồng còn chung sống trong thời kỳ hôn nhân và các khoản tiền này anh T vay về sử dụng chung trong gia đình với chị T, chị T cũng không đồng ý liên đới với anh T trả nợ theo yêu cầu của bà T. Do đó, chị T không

có nghĩa vụ liên đới cùng anh T trả các khoản nợ của bà Tr là phù hợp với qui định Điều 45 Luật HNGĐ.

- Bà D yêu cầu anh T, chị T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền vốn 200.000.000đ và tiền lãi theo qui định nhà nước, thời gian tính lãi từ ngày vay tiền đến khi giải quyết xong vụ án là có cơ sở một phần đối với anh T vì: Anh T đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà D nên được xem xét và ghi nhận.

Không chấp nhận yêu cầu của bà D yêu cầu chị T liên đới với anh T trả nợ cho bà vì: căn cứ vào biên nhận vay tiền của bà D cung cấp thì khoản vay này do anh T trực tiếp vay và ký nhận tiền phát sinh sau thời gian anh T và chị T sống ly thân với nhau, chị T cũng không biết và không có ký nhận tiền theo sự thừa nhận của bà D. Hơn nữa, bà D cũng không có chứng cứ gì chứng minh khoản nợ này phát sinh trong thời gian vợ chồng còn chung sống trong thời kỳ hôn nhân và khoản tiền này anh T vay về sử dụng chung trong gia đình với chị T, chị T cũng không đồng ý liên đới với anh T trả nợ theo yêu cầu của bà D. Do đó, chị T không có nghĩa vụ liên đới cùng anh T trả nợ theo yêu cầu của bà D là phù hợp với qui định Điều 45 Luật HNGĐ.

Từ những nhận định trên, căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 27, 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 280, 468 BLDS năm 2015, Điều 244 BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xem xét theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại các Điều 26, 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Phạm Văn T, Trương Thị Thùy T có nơi cư trú tại huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long an.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà T là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2018 nên tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, đồng thời bà T cũng thống nhất ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T với bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông T và bà T có một con chung tên Phạm Trương Tấn T, sinh ngày 07 tháng 10 năm: 2015, giới tính: Nam. Ông T, T đều yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Phạm Trương Tấn T.

Xét thấy, từ khi sống ly thân đến nay bà T đang nuôi dưỡng cháu Phạm Trương Tấn T, sinh ngày 07/10/2015, giới tính: Nam và điều kiện kinh tế bà trang thuận lợi, đảm bảo cuộc sống cho con. Căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Trương Tấn T.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về tài sản: Ngày 04/10/2019 ông Phạm Văn T có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với tài sản chung gồm: 01 xe tải nhãn hiệu Thaco Olin biển số 62C-06455 do Trương Thị Thùy T đứng tên trị giá khoảng 400.000.000 đồng, 01 xe tải nhãn hiệu Kia biển số 62C-04577 do Trương Thị Thùy T đứng tên trị giá khoảng 200.000.000 đồng, 50 căn rạp cưới và dụng cụ phục vụ đám tiệc trị giá khoảng 400.000.000 đồng. Nay ông T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, ông rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Bà T thống nhất việc ông T rút đơn khởi kiện về tài sản chung và bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xử đình chỉ đối với yêu cầu của ông T về việc chia tài sản chung.

[5] Về nợ chung và nợ riêng của vợ chồng:

[5.1] Bà Ngân Thị N yêu cầu ông T, chị T liên đới trả cho bà 04 chỉ vàng 24kara và tổng số tiền 79.000.000 đồng (70.000.000 đồng tiền gốc + 9.000.000 đồng tiền lãi). Ông T, bà T đồng ý liên đới trả gốc và lãi 79.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24Kra phù hợp nên ghi nhận.

[5.2] Bà Phan Thị Trúc Q yêu cầu ông T, bà T liên đới trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Ông T, bà T đồng ý liên đới trả cho bà Q số tiền 30.000.000 đồng theo yêu cầu của bà Q nên ghi nhận.

[5.3] Bà Trương Thị Thúy A yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T phải liên đới trả cho bà A số tiền 180.000.000 đồng và lãi suất 1,65%/tháng của số tiền 100.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ tháng 10/2018 đến nay làm tròn là 22 tháng thành tiền 36.300.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} \times 1,65\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 49.885.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng, ông T, bà T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền 216.300.000 đồng ($180.000.000 \text{ đồng tiền gốc} + 36.300.000 \text{ đồng tiền lãi} = 216.300.000 \text{ đồng}$). Ông T, bà T đồng ý liên đới trả cho bà A tổng số tiền 216.300.000 đồng ($180.000.000 \text{ đồng tiền gốc} + 36.300.000 \text{ đồng tiền lãi} = 216.300.000 \text{ đồng}$) nên ghi nhận. Ông T chồng bà A không yêu cầu ông T, bà T liên đới trả nợ cho ông và ông xin được giải quyết vắng mặt nên không đề cập đến.

[5.4] Bà Hồ Thị Ngọc Đ yêu cầu ông T, bà T liên đới trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Ông T, bà T đồng ý liên đới trả cho bà Đ số tiền 50.000.000 đồng nên ghi nhận.

[5.5] Công ty tài chính TNHH H, người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Thanh L yêu cầu bà T và ông T liên đới trả cho công ty tổng số tiền 178.267.287 đồng ($157.678.424 \text{ đồng tiền gốc} + 15.824.560 \text{ đồng lãi suất trong hạn} + 4.767.303 \text{ đồng}$

lãi suất quá hạn). Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số SV003562900 ngày 15/4/2016 giữa Công ty với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Ông T, bà T đồng ý liên đới trả cho công ty tài chính H tổng số tiền 178.267.287 đồng (157.678.424 đồng tiền gốc + 15.824.560 đồng lãi suất trong hạn + 4.767.303 đồng lãi suất quá hạn); Ông T, bà T đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số SV003562900 ngày 15/4/2016 giữa Công ty với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên ghi nhận.

[5.6] Ngân hàng TMCP V, người đại diện hợp pháp ông Huỳnh Trọng N yêu cầu ông T, bà T phải liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/7/2020 tổng số tiền 117.705.772 đồng. Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 08/4/2020 cho đến khi trả nợ xong. Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 giữa Ngân hàng với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Ông T, bà T đồng ý trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/7/2020 tổng số tiền 117.705.772 đồng; Ông T, bà T đồng ý tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 08/4/2020 cho đến khi trả nợ xong và tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 với Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên ghi nhận.

[5.7] Bà Nguyễn Kim C có cho ông T vay số tiền 78.000.000 đồng để ông T làm dịch vụ nấu ăn. Theo thoả thuận tại giấy vay nợ ngày 24/5/2019 thì ông T sẽ trả góp cho bà mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nhưng ông Thừa không có trả nợ theo thoả thuận. Nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà khẳng định không yêu cầu bà T liên đới trả nợ vì khi mượn tiền chỉ có bà với anh T. Nay bà yêu cầu ông Phạm Văn T trả cho bà số tiền 78.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Ông T đồng ý trả cho bà Nguyễn Kim C số tiền 78.000.000 đồng nên ghi nhận.

[5.8] Bà Huỳnh Ngọc Tr cho rằng nguồn gốc tiền là tiền hụi mà bà đã vay của người khác chàng cho ông T. Do đến khi đóng hụi chết thì ông T không có tiền đóng nên bà mới cho ông T mượn để chàng hụi cụ thể: Ngày 08/7/2018 (ngày 25/5/2018 âm lịch) ông T có hỏi vay của bà số tiền 75.000.000 đồng, ngày 18/10/2018 ông T vay tiếp của bà số tiền 150.000.000 đồng, đến ngày 14/01/2019 ông T vay tiếp của bà số tiền 285.000.000 đồng. Tổng cộng, ông T vay của bà số tiền 510.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Trương Thị Thùy T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền 609.090.833 đồng (510.000.000 đồng tiền gốc + 99.090.833 đồng tiền lãi). Tiếp tục tính lãi 1,65%/tháng của các khoản vay từ ngày 14/11/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án là 08 tháng 28 ngày thành tiền 75.174.000 đồng (510.000.000 đồng x 1,65% x 08 tháng 28 ngày = 75.174.000 đồng).

Ông Phạm Văn T xác định có vay của bà T nhiều lần với tổng số tiền 510.000.000 đồng. Ông vay tiền của bà T là để đóng tiền hụi chết, khi vay các bên

không có thỏa thuận về lãi suất. Nay ông yêu cầu bà Trương Thị Thùy T liên đới với ông trả số tiền 510.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh cho bà T.

Bà Trương Thị Thùy T xác định vào tháng 5/2018 bà và ông T đã sống ly thân, bà T không biết và cũng không có nhận tiền của bà T. Nay bà không đồng ý liên đới với ông T trả tiền 510.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh cho bà T.

Căn cứ vào biên nhận nợ bà T cung cấp thì khoản nợ vay là do ông T nhận và trực tiếp ký tên vào các biên nhận nợ. Việc ông T nhận nợ phát sinh sau khi ông T và bà T sống ly thân. Đồng thời, bà T thừa nhận bà T không có nhận tiền và cũng không ký nhận các biên nhận nợ trên, bà T không có chứng cứ chứng minh và ông T vay tiền sử dụng chung trong gia đình. Do đó căn cứ vào điều 44, 45 Luật hôn nhân và gia đình bà T không có nghĩa vụ liên đới với ông T trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Bà T yêu cầu tính lãi suất 1,65%/tháng của số tiền vay từ ngày viết biên nhận đến ngày xét xử. Xét thấy, khi vay các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất và tại phiên tòa cũng không thống nhất được mức lãi suất. Do đó, yêu cầu của bà T về việc ông T trả lãi với mức lãi 1,65%/tháng là chưa có cơ sở chấp nhận vì theo quy định tại khoản 2 Điều 168 Bộ luật dân sự quy định *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định của khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Theo quy định tại khoản 1 thì mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng và được tính cụ thể như sau:

Số tiền 75.000.000 đồng vay ngày 08/7/2018 đến nay là 25 tháng 05 ngày thành tiền làm tròn là 15.666.000 đồng.

Số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 18/10/2018 đến nay là 21 tháng 24 ngày thành tiền làm tròn là 21.155.000 đồng.

Số tiền 285.000.000 đồng vay ngày 14/01/2019 đến nay là 18 tháng 28 ngày thành tiền làm tròn là 45.866.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 82.687.000 đồng.

[5.9] Bà Lê Thị Kim D cho rằng nguồn gốc tiền là tiền hui mà bà đã vay của người khác chàng cho ông T. Do đến khi đóng hui chết thì ông T không có tiền đóng nên bà mới cho ông T mượn để trản hui cụ thể: Ngày 06/10/2018 (ngày 08/9/2018 âm lịch) anh T có hỏi vay của bà số tiền 200.000.000 đồng và hẹn đến ngày 13/3/2019 anh T sẽ trả nợ cho bà. Khi chơi hui bà T không biết và khi ông T viết biên nhận bà Trương Thị Thùy T không biết. Khi ông Thừa viết biên nhận thì bà cũng không có thông báo cho bà T. Do bà T là vợ ông T, và bà T, ông T sống chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà mới yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

Bà D yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Trương Thị Thùy T phải liên đới trả cho bà tổng số tiền 243.780.000 đồng (200.000.000 đồng tiền gốc + 43.780.000 đồng tiền lãi). Tiếp tục tính lãi 1,65%/tháng từ ngày 14/11/2019 cho đến khi giải quyết

xong vụ án là 08 tháng 28 ngày thành tiền 29.480.000 đồng ($2000.000.000 \text{ đồng} \times 1,65\% \times 08 \text{ tháng} = 29.480.000 \text{ đồng}$).

Ông Phạm Văn T xác định có vay của bà D số tiền 200.000.000 đồng. Ông vay tiền của bà D là để đóng tiền hụi chết, khi vay các bên không có thỏa thuận về lãi suất. Nay ông yêu cầu bà Trương Thị Thùy T liên đới với ông trả số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh cho bà D.

Bà Trương Thị Thùy T xác định vào tháng 5/2018 bà và ông T đã sống ly thân, bà T không biết và cũng không có nhận tiền của bà D. Nay bà không đồng ý liên đới với ông T trả tiền 200.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh cho bà D.

Căn cứ vào biên nhận nợ bà D cung cấp thì khoản nợ vay là do ông T nhận và trực tiếp ký tên vào các biên nhận nợ. Đồng thời, bà D thừa nhận bà T không có nhận tiền và cũng không ký nhận các biên nhận nợ trên, bà D không có chứng cứ chứng minh bà T liên đới trong số tiền ông T vay và ông T vay tiền sử dụng chung trong gia đình. Do đó căn cứ vào điều 44, 45 Luật hôn nhân và gia đình bà T không có nghĩa vụ liên đới với ông T trả nợ theo yêu cầu của bà D.

Bà D yêu cầu tính lãi suất 1,65%/tháng của số tiền vay từ ngày viết biên nhận đến ngày xét xử. Xét thấy, khi vay các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất và tại phiên tòa cũng không thống nhất được mức lãi suất. Do đó, yêu cầu của bà D về việc ông T trả lãi với mức lãi 1,65%/tháng là chưa có cơ sở chấp nhận vì theo quy định tại khoản 2 Điều 168 Bộ luật dân sự quy định *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định của khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Theo quy định tại khoản 1 thì mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng và được tính cụ thể như sau: Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 06/10/2018 đến nay là 22 tháng 06 ngày thành tiền làm tròn là 37.737.000 đồng.

[5.10] Ông Nguyễn Văn L: Theo quyết định của Tòa án thì ông T, bà T phải liên đới trả cho ông tổng số tiền 253.625.500 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Ông đã làm đơn yêu cầu thi hành án nhưng đến nay ông T, bà T vẫn chưa trả nợ cho ông. Nay ông T, bà T ly hôn thì ông T, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nên ông không yêu cầu xem xét giải quyết và xin được giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

[5.11] Đối với số nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 70.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 40.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 200.000.000 đồng. Do bà T, bà H, bà H chưa khởi kiện và có đơn xin giải quyết vắng mặt nên không đề cập đến. Nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[6] Về án phí:

Ông Phạm Văn T phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và 5% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền phải trả cho bà Huỳnh Ngọc T là

592.687.000 đồng, bà Lê Thị Kim D là 229.480.000 đồng, bà Nguyễn Kim C là 78.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 900.167.000 đồng

Bà Trương Thị Thùy T và ông Phạm Văn T phải liên đới chịu 5% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền, vàng phải trả cho bà Ngân Thị N là 04 chỉ vàng 24kara và 79.000.000 đồng, bà Phan Thị Trúc Q là 30.000.000 đồng, bà Trương Thị Thúy A là 216.300.000 đồng, bà Hồ Thị Ngọc Đ là 50.000.000 đồng, Công ty tài chính TNHH H là 178.267.287 đồng, Ngân hàng TMCP V là 117.705.722 đồng. Tổng cộng là 671.273.009 đồng và 04 chỉ vàng 24kara (giá vàng ngày 12/8/2020 là 4.758.000 đồng/01 chỉ x 04 chỉ = 19.032.000 đồng).

Bà Ngân Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Phan Thị Trúc Q, bà Trương Thị Thúy A, bà Hồ Thị Ngọc Đ, Công ty tài chính TNHH H và Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Ngọc Tr phải chịu 5% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 91.577.833 đồng không được chấp nhận làm tròn là 4.577.000 đồng.

Bà Lê Thị Kim D phải chịu 5% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 35.523.000 đồng không được chấp nhận làm tròn là 1.776.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 235, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 17, 27, 45, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Các Điều 280, 298, 428, 440, 466, 468, Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật tín dụng.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Trương Thị Thùy T.

2. Về con chung: Bà Trương Thị Thùy T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Phạm Trương Tấn T, sinh ngày 07/10/2015, giới tính: Nam.

Ông T không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung gồm: 01 xe tải nhãn hiệu Thaco Olin biển số 62C-06455 do Trương Thị Thùy T đứng tên, 01 xe tải nhãn hiệu Kia biển số 62C-04577 do Trương Thị Thùy T đứng tên và 50 căn rạp cưới và dụng cụ phục vụ đám tiệc của ông Phạm Văn T.

Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T được quyền khởi kiện lại theo thủ tục tố tụng dân sự, Tòa án sẽ thụ lý lại theo thủ tục chung.

5. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Ông T, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho những người sau:

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ liên đới trả bà Ngân Thị N 04 chỉ vàng 24 kara và số tiền 79.000.000 đồng.

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ liên đới trả nợ bà Phan Thị Trúc Q số tiền 30.000.000 đồng.

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ liên đới trả nợ bà Trương Thị Thúy A tổng số tiền 216.300.000 đồng (180.000.000 đồng tiền gốc + 36.300.000 đồng tiền lãi = 216.300.000 đồng).

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ liên đới trả nợ bà Hồ Thị Ngọc Đ số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà N, bà Q, bà A và bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà T chậm trả tiền, thì ông T và bà T còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty tài chính TNHH H, tổng số tiền 178.267.287 đồng (157.678.424 đồng tiền gốc + 15.824.560 đồng lãi suất trong hạn + 4.767.303 đồng lãi). Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số SV003562900 ngày 15/4/2016 giữa Công ty với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả.

Công ty tài chính TNHH H không yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn chậm thi hành án.

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền 117.705.772 đồng (92.615.000 đồng tiền gốc + 25.090.772 đồng tiền lãi). Tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng và tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 giữa Ngân hàng với ông T, bà T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án ông T, bà T còn phải tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 08/4/2020 cho đến khi trả nợ xong và tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp xe ô tô số LAN/15/0185/HĐTCCSP ngày 20/5/2015 cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng.

6. Về nợ riêng:

- Ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Ngọc T tổng số tiền 592.687.000 đồng (510.000.000 đồng tiền gốc + 82.687.000 đồng tiền lãi).

- Ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim D tổng số tiền 229.480.000 đồng (200.000.000 đồng tiền gốc + 29.480.000 đồng tiền lãi).

- Ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Kim C số tiền 78.000.000 đồng.

9. Về án phí:

- Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm và 39.005.000 (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền phải trả cho bà Huỳnh Ngọc T, bà Lê Thị Kim D, bà Nguyễn Kim C nhưng được trừ vào số tiền

tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.300.000 đồng theo các biên lai thu số 0008781 ngày 08/7/2019 và biên lai thu số 0008798 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 28.705.000 đồng.

- Ông Phạm Văn T, bà Trương Thị Thùy T phải liên đới chịu 29.452.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền, vàng phải trả cho bà Ngân Thị N, bà Phan Thị Trúc Q, bà Trương Thị Thúy A, bà Hồ Thị Ngọc Đ, Công ty tài chính TNHH H, Ngân hàng TMCP V.

- Bà Ngân Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008852 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

- Bà Nguyễn Kim C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.900.000 đồng theo biên lai thu số 0008848 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

- Bà Phan Thị Trúc Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai thu số 0008851 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

- Bà Trương Thị Thúy A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008853 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

- Bà Hồ Thị Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0008854 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

- Bà Huỳnh Ngọc T phải chịu 4.577.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.090.000 đồng theo biên lai thu số 0008001 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng. Bà T được hoàn trả số tiền chênh lệch 1.513.000 đồng.

- Bà Lê Thị Kim D phải chịu 1.776.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.090.000 đồng theo biên lai thu số 0008002 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng. Bà D được hoàn trả số tiền chênh lệch 4.314.000 đồng.

- Công ty tài chính TNHH H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.980.000 đồng theo biên lai thu số 0009000 ngày 14/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

- Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0008194 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện/tỉnh;
- Chi cục THA DS;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà

Ngô Văn Thành